VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN DÂN TỘC

Thông tư số 05/2022/TT-UBDT ngày 30 tháng 12 năm 2022 quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc

(Tiếp theo Công báo số 217 + 218)

Phụ lục 2

NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG TÁC DÂN TỘC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2022/TT-UBDT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

0808. Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phương pháp tránh thai hiện đại bao gồm triệt sản nữ, đặt vòng tránh thai, que tránh thai, thuốc tiêm, thuốc uống ngừa thai, bao cao su, các biện pháp màng chắn tránh thai (bao gồm màng ngăn, mũ chụp cổ tử cung và chất diệt tinh trùng dạng bọt, mỡ, kem và xốp đệm tránh thai), phương pháp vô kinh khi con bú, ngừa thai khẩn cấp và các phương pháp hiện đại khác, miếng dán tránh thai hoặc vòng âm đạo. Các biện pháp tránh thai truyền thống bao gồm tính vòng kinh và các phương pháp truyền thống khác không được tính.

Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại là tỷ lệ phần trăm số phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai và đang sử dụng ít nhất một biện pháp tránh thai hiện đại tính trên tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại (\%)} = \frac{\text{Số phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng ít nhất một biện pháp tránh thai hiện đại}}{\text{Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Tình trạng hôn nhân;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0809. Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại cơ sở y tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phụ nữ sinh đẻ tại các cơ sở y tế là những người phụ nữ khi sinh đẻ tại các nơi, địa điểm của cơ sở y tế ở đó có đảm bảo trang thiết bị và nhân lực y tế phục vụ trong quá trình sinh đẻ.

Tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại các cơ sở y tế được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại cơ sở y tế} = \frac{\text{Số phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại cơ sở y tế}}{\text{Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ}} \times 100$$

Số phụ nữ sinh đẻ tại các cơ sở y tế được thống kê trong kỳ báo cáo hoặc cộng dồn từ ca đầu tiên đến cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0810. Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại nhà (có/không có bà đỡ)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại nhà được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại nhà (\%)} = \frac{\text{Số phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại nhà tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Có/không có bà đỡ;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0811. Số lượng, tỷ lệ ca sinh của phụ nữ người dân tộc thiểu số được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh con được nhân viên có chuyên môn đỡ đẻ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ ca sinh của phụ nữ dtts được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ (\%)} = \frac{\text{Số phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh con được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ}}{\text{Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0812. Tỷ suất chết của trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất chết của trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em người dân tộc thiểu số trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ

suất này được định nghĩa là số trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em người dân tộc thiểu số sinh ra sống trong năm.

Công thức tính:

$$I_{dt} = \frac{D_{dt}}{B_{dt}} \times 1000$$

Trong đó:

I_{dt} - Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi người dân tộc thiểu số;

D_{dt} - Số trẻ em người dân tộc thiểu số chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong năm;

B_{dt} - Tổng số trường hợp trẻ em người dân tộc thiểu số sinh ra sống trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0813. Tỷ suất chết của trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất chết của trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi người dân tộc thiểu số chết tính bình quân trên 100 trẻ em người dân tộc thiểu số sinh ra sống trong năm.

Công thức tính:

$$Q_{dt} = \frac{{}_5D_{dt}}{B_{dt}} \times 100$$

Trong đó:

Q_{dt} - Tỷ suất chết của trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi;

$_5D_{dt}$ - Số trẻ em người dân tộc thiểu số chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong năm;

B_{dt} - Tổng số trường hợp trẻ em người dân tộc thiểu số sinh ra sống trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0814. Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi được tiểm chủng đầy đủ các loại vắc xin

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh trong chương trình tiêm chủng mở rộng theo quy định của Bộ Y tế được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong năm xác định}}{\text{Tổng số trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi trong cùng năm nghiên cứu}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0815. Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng là số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng ít nhất một trong 3 loại: Cân nặng theo tuổi; chiều cao theo tuổi hoặc cân nặng theo chiều cao tính trên 100 trẻ được cân đo của khu vực trong thời điểm điều tra.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ emsuy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

- Bình thường: ≥ - 2SD

- Suy dinh dưỡng:

Độ I (vừa):< - 2SD và ≥ - 3SD

Độ II (nặng): < - 3SD và ≥ - 4SD

Độ III (rất nặng): < - 4SD

Trong đó, SD là độ chênh lệch chuẩn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặngtheo chiều cao theo (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặngtheo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân và đo chiều cao}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại suy dinh dưỡng;
- Mức độ suy dinh dưỡng;
- Giới tính;
- Dân tộc ;
- Nhóm tháng tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0816. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ người dtts sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh (\%)} = \frac{\text{Số lượng người dtts sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh}}{\text{Số người dtts khám chữa bệnh}} \times 100$$

Người dân tộc thiểu số khám chữa bệnh sử dụng thẻ bảo hiểm y tế bao gồm các loại thẻ y tế như: bắt buộc, tự nguyện, trẻ em,...

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0817. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người.

Thống kê người nhiễm AIDS bao gồm những bệnh nhân AIDS và số người chết do AIDS.

Bệnh nhân AIDS là người bị nhiễm HIV ở giai đoạn cuối.

Người chết do AIDS là người bị nhiễm HIV, sau đó chuyển sang bệnh nhân AIDS và chết do căn bệnh này.

Số người nhiễm HIV, bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS được thống kê trong kỳ báo cáo hoặc cộng dồn từ ca đầu tiên đến ca cuối của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số cùng thời điểm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0818. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số dùng màn tránh muỗi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu dùng màn tránh muỗi là phần trăm hộ dân tộc thiểu số được sử dụng màn trong tổng số hộ người dân tộc thiểu số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số dùng màn tránh muỗi (\%)} = \frac{\text{Số hộ dtts dùng màn tránh muỗi}}{\text{Tổng số hộ người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

9. Tiếp cận cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội của người dân tộc thiểu số

0901. Diện tích đất ở bình quân của một hộ dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích đất ở bình quân của một hộ gia đình người dân tộc thiểu số được tính bằng cách chia tổng số diện tích đất ở của hộ gia đình người dân tộc thiểu số cho tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số. Công thức tính:

$$\text{Diện tích đất ở bình quân của một hộ gia đình người dân tộc thiểu số (m^2/hộ)} = \frac{\text{Tổng số diện tích đất ở của hộ gia đình người dân tộc thiểu số (m^2)}}{\text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số}}$$

Diện tích đất ở là diện tích mà các hộ sử dụng để ở, bao gồm diện tích các phòng để ăn, ngủ, tiếp khách, học tập, vui chơi và diện tích cải tạo mở rộng đủ điều kiện để ở. Không tính diện tích khu phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp), kho chứa, diện tích dùng cho kinh doanh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0902. Diện tích đất sản xuất bình quân của một hộ dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích đất sản xuất bình quân của một hộ gia đình người dân tộc thiểu số được tính bằng cách chia tổng số diện tích đất sản xuất của hộ gia đình người dân tộc thiểu số cho tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích đất sản xuất bình quân của một hộ gia đình người dân tộc thiểu số } (m^2/\text{hộ}) = \frac{\text{Tổng số diện tích đất sản xuất của hộ gia đình người dân tộc thiểu số } (m^2)}{\text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số}}$$

Diện tích đất sản xuất là diện tích mà các hộ sử dụng dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0903. Số lượng gia súc bình quân một hộ dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng gia súc bình quân một hộ gia đình người dân tộc thiểu số là số đầu con các loại gia súc của ngành chăn nuôi có tại thời điểm quan sát trong tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số tại thời điểm quan sát, trong đó.

Số lượng gia súc bao gồm:

- Số lượng trâu, gồm: Các loại trâu giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt, cày kéo, lấy sữa và sinh sản có tại thời điểm quan sát (tính cả trâu mới sinh).

- Số lượng bò, gồm: Các loại bò giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt, cày kéo, lấy sữa và sinh sản có tại thời điểm quan sát (tính cả bò mới sinh).

+ Số lượng bò sữa, gồm: Các loại bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa.

+ Số lượng bò cái sữa gồm: Số bò cái sữa đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

- Số lượng lợn/heo, gồm: Các loại lợn/heo giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt và sinh sản (không bao gồm lợn/heo con chưa tách mẹ).

+ Số lượng lợn/heo nái gồm: Số lợn/heo cái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

+ Số lượng lợn/heo nái đẻ, gồm: Số con lợn/heo nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

+ Số lượng lợn/heo đực giống gồm: Số lợn/heo đực được chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực đã sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

- Số lượng gia súc khác, gồm: Ngựa, dê, cừu, hươu, nai,....

Công thức tính:

$$\text{Số lượng gia súc bình quân một hộ gia đình người dân tộc thiểu số (con/hộ)} = \frac{\text{Tổng số số lượng gia súc của hộ gia đình người dân tộc thiểu số (con)}}{\text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Loại gia súc.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0904. Số lượng, tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được được cứng hóa từ trung tâm xã đến các thôn bản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đường giao thông được cứng hóa: là mặt đường được trải bằng một trong những loại vật liệu như đá dăm, lát gạch, bê tông, xi măng, trải nhựa.

Tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số có đường giao thông được cứng hóa từ trung tâm xã đến các thôn bản được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số có đường giao thông được cứng hóa từ trung tâm xã đến các thôn bản (\%)} = \frac{\text{Số thôn bản có đường giao thông được cứng hóa từ trung tâm xã đến các thôn bản}}{\text{Tổng số thôn bản}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Mức độ cứng hóa

- Số km được cứng hóa

- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0905. Tình trạng đường giao thông từ huyện đến trung tâm xã trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ thực trạng đường giao thông từ huyện đến trung tâm từng xã trong huyên theo các loại đường như: Đường nhựa (bê tông nhựa, láng nhựa), bê tông xi măng, cấp phối, đá, gạch, đất, đường có mặt đường khác; độ dài của từng loại đường

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đường

- Số km đường

- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0906. Số lượng chợ trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng chợ phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Phương pháp tính:

Chợ được chia thành 3 hạng như sau:

- Chợ hạng 1:

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

+ Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng và phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ (trông giữ xe; bốc xếp hàng hoá; kho bảo

quản hàng hoá; dịch vụ đo lường, kiểm tra chất lượng hàng hoá; an toàn thực phẩm; vệ sinh công cộng và các dịch vụ khác).

- Chợ hạng 2:

+ Là chợ có trên 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hoá, kho bảo quản hàng hoá, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

- Chợ hạng 3:

+ Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc các chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố; Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Hạng chợ.

- Loại chợ.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0907. Số doanh nghiệp, cơ sở chế biến nông sản, lâm sản, thủy hải sản trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản có trụ sở, chi nhánh hoặc cơ sở sản xuất đang hoạt động và đóng tại địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản: không bao gồm các doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt

động SXKD; hoặc đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; hoặc đã được cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); hoặc các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập (chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp).

Hợp tác xã nông, lâm, thủy sản: bao gồm các loại hình hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã; hoặc quỹ tín dụng nhân dân hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản. Là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, có ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản: Là các cơ sở nơi diễn ra hoạt động chế biến nông, lâm, thủy sản trên địa bàn xã/phường/thị trấn, có đăng ký hoạt động (bao gồm hình thức: có đóng thuế, có môn bài hoạt động…) nhưng chưa đủ điều kiện hoặc chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp theo các luật (Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã…), có địa điểm xác định, có người quản lý, chịu trách nhiệm tổ chức các hoạt động chế biến này, có thời gian làm việc ổn định. Có thể chỉ là cơ sở của một hộ gia đình, một hoặc một nhóm các cá nhân.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Huyện/quận

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0908. Diện tích, tỷ lệ phần trăm đất canh tác được tưới tiêu bình quân hàng năm trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích được tưới, tiêu là diện tích được công trình đưa nước trực tiếp đến cống đầu kênh hoặc rút nước từ cống đầu kênh ra công trình; bảo đảm yêu cầu của sản xuất và sinh trưởng của cây trồng, không có hạn, úng lớn ảnh hưởng nhiều đến năng suất cây trồng. Trường hợp do nguồn điện hoặc nguồn nước của công trình đầu mối tạm thời có lúc khó khăn, hộ dùng nước phải tát thêm một số ít lần (dưới 1/3 số lần tưới, tiêu ghi trong hợp đồng) thì vẫn coi là diện tích được tưới tiêu.

Tỷ lệ đất canh tác được tưới tiêu được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ diện tích đất canh tác được tưới tiêu hàng năm (\%)} = \frac{\text{Diện tích đất canh tác được tưới tiêu trên đại bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số}}{\text{Tổng Diện tích đất canh tác trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu:

Tỉnh/thành phố; huyện/quận

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0909. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng điện lưới quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng hộ gia đình người dân tộc thiểu số có sử dụng điện lưới quốc gia là các hộ dùng điện vào mục đích sinh hoạt và sản xuất từ lưới điện quốc gia (không kể sử dụng điện máy phát điện riêng, thuỷ điện gia đình, bình ắc quy). Được tính là sử dụng điện nếu thời gian sử dụng từ 15 ngày trở lên trong tháng và mỗi ngày sử dụng ít nhất 4 giờ.

Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số sử dụng điện lưới quốc gia là số phần trăm hộ gia đình người dân tộc thiểu số sử dụng điện lưới quốc gia cho sinh hoạt trong tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số hiện có trong năm xác định. Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số sử dụng điện lưới quốc gia (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình người dân tộc thiểu số sử dụng điện lưới quốc gia}}{\text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

Hộ gia đình người dân tộc thiểu số dùng điện lưới quốc gia là các hộ gia đình người dân tộc thiểu số dùng điện vào mục đích sinh hoạt và sản xuất từ lưới điện quốc gia, (không kể sử dụng máy phát điện riêng, thuỷ điện gia đình, bình ắc quy). Được tính là sử dụng điện nếu thời gian sử dụng từ 15 ngày trở lên trong tháng và mỗi ngày sử dụng ít nhất 4 giờ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0910. Số lượng, tỷ lệ thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số có điện lưới quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng thôn, bản dân tộc thiểu số có điện lưới quốc gia là các thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số có đường điện lưới quốc gia cấp đến thôn, bản.

Tỷ lệ thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số có điện lưới quốc gia là số phần trăm số thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số có điện lưới quốc gia trong tổng số thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số có điện lưới quốc gia (\%)} = \frac{\text{Số thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số có điện lưới quốc gia}}{\text{Tổng số thôn, bản}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0911. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là phần trăm số hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trong tổng số hộ dân tộc thiểu số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số}} \times 100$$

Nguồn nước hợp vệ sinh là những nguồn nước sau:

- Nước máy;
- Giếng khoan;
- Giếng đào được bảo vệ;
- Nước suối, khe mó được bảo vệ;
- Nước mưa;
- Nước mua;
- Nước đóng chai, bình.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Nguồn nước
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0912. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở kiên cố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhà ở là một công trình xây dựng gồm 3 bộ phận tường, mái, sàn và được dùng để ở. Phân loại nhà theo vật liệu chính của 3 thành phần cấu thành chủ yếu là cột (trụ hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che. Cột được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong 3 vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch đá, sắt/thép/gỗ bền chắc. Mái được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong hai loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, ngói (xi măng/đất nung). Tường/bao che được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong 3 loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch/đá, gỗ/kim loại. Nhà ở kiên cố là nhà có cả ba thành phần cấu thành được xếp vào loại bền chắc.

Hộ dân tộc thiểu số có nhà ở kiên cố là hộ gia đình người dân tộc thiểu số sinh sống trong nhà ở được xếp loại bền chắc theo định nghĩa ở trên.

Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở kiên cố là số phần trăm hộ gia đình người dân tộc thiểu số có nhà ở kiên cố trong tổng số hộ hiện có trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở kiên cố (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số có nhà ở kiên cố}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0913. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh là số phần trăm hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số hiện có trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số}} \times 100$$

Hố xí hợp vệ sinh bao gồm:

- Hố xí tự hoại, thấm dội nước;
- Hố xí đào (cải tiến có ống thông hơi; có bệ ngồi);
- Hố xí ủ phân trộn.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0914. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà, cạnh phòng ở

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà, cạnh phòng ở là số phần trăm hộ gia đình người dân tộc thiểu số nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà, cạnh phòng ở (Trong khoảng cách 5m tính từ nhà ở) trong tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số hiện có trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà, cạnh phòng ở (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia dân tộc thiểu số nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà, cạnh phòng ở}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0915. Số lượng, tỷ lệ chủ doanh nghiệp là người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chủ doanh nghiệp người dân tộc thiểu số là người chủ sở hữu hoặc đồng sở hữu doanh nghiệp là người dân tộc thiểu số.

Tỷ lệ chủ doanh nghiệp người dân tộc thiểu số là số phần trăm chủ doanh nghiệp là người dân tộc thiểu số trong tổng số chủ doanh nghiệp có trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chủ doanh nghiệp là người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số chủ doanh nghiệp là người dân tộc thiểu số}}{\text{Tổng số chủ doanh nghiệp}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

10. Cán bộ, đảng viên người dân tộc thiểu số

1001. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia cấp ủy Đảng các cấp ở địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người dân tộc thiểu số tham gia cấp ủy Đảng các cấp, từ cấp chi bộ cơ sở trở lên ở địa phương.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia cấp ủy Đảng (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số tham gia cấp ủy Đảng}}{\text{Tổng số người tham gia cấp ủy Đảng}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Cấp cơ quan

3. Kỳ công bố: năm, 5 năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê, Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

1002. Số lượng, tỷ lệ đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số bao gồm toàn bộ đại biểu là người dân tộc thiểu số trong quốc hội.

Công thức tính tỷ lệ như sau:

$$\text{Tỷ lệ đại biểu QH là người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số ĐBQH người dân tộc thiểu số}}{\text{Tổng số ĐBQH}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Trình độ học vấn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: nhiệm kỳ

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Ủy ban Dân tộc

1003. Số lượng, tỷ lệ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương; liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Số đại biểu Hội đồng nhân dân là số lượng đại biểu được bầu ra tại cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp (tỉnh, huyện, xã) trong 01 nhiệm kỳ.

Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp người dân tộc thiểu số bao gồm toàn bộ đại biểu là người dân tộc thiểu số trong hội đồng nhân dân các cấp (Tỉnh/huyện/xã, huyện/quận/thị xã/thành phố, xã/phường/thị trấn)

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ đại biểu HĐND là người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số ĐB HĐND người dân tộc thiểu số}}{\text{Tổng số ĐB Hội đồng nhân dân}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp hành chính
- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm, nhiệm kỳ

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Ủy ban Dân tộc

1004. Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trong các cơ quan Đảng, nhà nước từ cấp huyện trở lên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cán bộ là công dân Việt Nam, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức

vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước ở trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước. (Khoản 1, Điều 4 Luật cán bộ, công chức năm 2008).

Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh tương ứng với vị trí việc làm trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp, công nhân công an, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước. (Khoản 1, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức).

Số lượng cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số từ cấp huyện trở lên là tổng số người thỏa mãn khái niệm nêu trên là người dân tộc thiểu số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên là người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên là người dân tộc thiểu số}}{\text{Tổng số cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Hệ thống hành chính nhà nước (cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện)
- Đảng viên
- Dân tộc
- Tôn giáo
- Giới tính
- Nhóm tuổi
- Ngạch công chức
- Trình độ đào tạo

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Ủy ban Dân tộc

1005. Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã là người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cán bộ xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) là công dân Việt Nam, được bầu cử giữ chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội; công chức cấp xã là công dân Việt Nam được tuyển dụng giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước. (Khoản 3, Điều 4 Luật cán bộ, công chức năm 2008).

Cán bộ không chuyên trách là những người chỉ tham gia việc công trong một phần thời gian lao động. Căn cứ hướng dẫn của Trung ương, uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định khung về số lượng và mức phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách trong hệ thống chính trị ở cấp cơ sở (kể cả trưởng thôn) (Nghị quyết 17-NQ/TW ngày 18 tháng 3 năm 2002 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng).

Số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã là là người dân tộc thiểu số là tổng số người thỏa mãn khái niệm, quy định nêu trên và là người dân tộc thiểu số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã là người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã là người dân tộc thiểu số}}{\text{Tổng số cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Đảng viên
- Dân tộc
- Tôn giáo
- Giới tính
- Nhóm tuổi
- Trình độ đào tạo

3. Kỳ công bố: năm, 5 năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

1006. Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trong các tổ chức chính trị - xã hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Các tổ chức chính trị - xã hội bao gồm hệ thống của (i) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, (ii) Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, (iii) Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, (iv) Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, (v) Hội Cựu Chiến binh và (vi) Hội Nông dân Việt Nam.

Cán bộ là công dân Việt Nam, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước. (Khoản 1, Điều 4 Luật cán bộ, công chức năm 2008).

Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh tương ứng với vị trí việc làm trong cơ quan của tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước. (Khoản 1, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức).

Số lượng cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trong các tổ chức chính trị - xã hội từ cấp huyện trở lên là tổng số người dân tộc thiểu số thỏa mãn khái niệm nêu trên.

$$\text{Tỷ lệ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trong các tổ chức chính trị - xã hội (\%)} = \frac{\text{Số cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trong các tổ chức chính trị - xã hội}}{\text{Tổng số cán bộ, công chức trong các tổ chức chính trị - xã hội}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Hệ thống hành chính nhà nước (cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện)
- Đảng viên
- Dân tộc
- Tôn giáo
- Giới tính
- Nhóm tuổi
- Ngạch công chức

- Trình độ đào tạo

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

1007. Số lượng người có uy tín vùng dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là công dân Việt Nam cư trú hợp pháp, ổn định ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; bản thân và gia đình gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước... và được người dân bầu chọn, chính quyền rà soát.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Nhóm tuổi;

- Giới tính;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu: Rà soát của các tỉnh và thông báo của Ủy ban Dân tộc.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Ủy ban Dân tộc

11. Tôn giáo người dân tộc thiểu số

1101. Số lượng các tín đồ tôn giáo là người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tín đồ là nhà tu hành tự nguyện thực hiện thường xuyên nếp sống riêng theo giáo lý, giáo luật của tôn giáo mà mình theo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Tôn giáo;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

1102. Số lượng chức sắc, chức việc tôn giáo là người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chức sắc là người có phẩm vị, chức vụ đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý, điều hành đạo sự theo tôn chỉ, mục đích đã đề ra của tổ chức tôn giáo. Chức sắc còn đại diện cho quần chúng tín đồ chịu trách nhiệm về hoạt động của tôn giáo đối với xã hội.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Tôn giáo;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

1103. Số cơ sở thờ tự, nơi sinh hoạt tôn giáo trong cộng đồng người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở tôn giáo là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước công nhận như: chùa, tự, viện, tịnh xá, niệm phật đường, nhà thờ, nhà thờ họ công giáo, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo.

Cơ sở tín ngưỡng là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng. Cơ sở tín ngưỡng bao gồm: đình, đền, phủ, am,...

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tôn giáo;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

II. CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DÂN TỘC

12. Nhân lực cho công tác dân tộc

1201. Số lượng công chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công chức trong cơ quan công tác dân tộc là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan công tác dân tộc ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Thống kê số lượng công chức trong cơ quan công tác dân tộc từ cấp huyện trở lên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Độ tuổi;

- Ngạch công chức

- Trình độ; chuyên môn

- Cấp hành chính;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Ủy ban Dân tộc

1202. Số lượng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban Dân tộc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Viên chức là công dân Việt Nam được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

Số lượng viên chức là tổng số viên chức đang làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập của Ủy ban Dân tộc theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm 31/12.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Độ tuổi;
- Hạng viên chức
- Trình độ; chuyên môn

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Ủy ban Dân tộc

1203. Số công chức, viên chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp được đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người được đào tạo về công tác dân tộc là những người đã tốt nghiệp các trường lớp hoặc được cấp chứng chỉ trong các chương trình đào tạo liên quan đến kiến thức dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác.

Số người được đào tạo là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang làm việc trong ngành công tác dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Độ tuổi;
- khóa đào tạo;

- Trung ương/địa phương;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Ủy ban Dân tộc

13. Tài chính cho công tác dân tộc

1301. Chi cho ngân sách nhà nước cho phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là toàn bộ các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Số kinh phí chi cho các chương trình mục tiêu về công tác dân tộc được tính từ 1/01 đến 31/12 của năm báo cáo và được cấp qua Ủy ban Dân tộc.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn

- Loại chi

- Bộ/ ngành

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Ủy ban Dân tộc

1302. Số các chương trình, dự án dành cho các dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Các chương trình, dự án cho các dân tộc chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực như giáo dục đào tạo hoặc hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo, hỗ trợ chăm sóc sức khỏe người nghèo, phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc miền núi, chính sách đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc nghèo,...

Số chương trình dự án gồm: Số chương trình, dự án đã được phê duyệt và số chương trình dự án đã nghiệm thu

Số liệu về các chương trình, dự án được thực hiện trong năm báo cáo (tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm báo cáo).

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực.

- Trung ương/địa phương;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Ủy ban Dân tộc

MỤC LỤC

1. Dân số người dân tộc thiểu số.....
0101. Dân số người dân tộc thiểu số.....
0102. Cơ cấu dân số người dân tộc thiểu số .....
0103. Số hộ dân tộc thiểu số .....
0104. Quy mô hộ dân tộc thiểu số .....
0105. Tỷ lệ tăng dân số dân tộc thiểu số.....
0106. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân tộc thiểu số.....
0107. Tổng tỷ suất sinh của người dân tộc thiểu số.....
0108. Tỷ số giới tính khi sinh của người dân tộc thiểu số.....
0109. Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi được đăng ký giấy khai sinh .....
0110. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống.....
0111. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tảo hôn .....
2. Lao động, việc làm của người dân tộc thiểu số .....
0201. Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số .....
0202. Số lao động người dân tộc thiểu số có việc làm trong nền kinh tế...
0203. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có việc làm so với lực lượng lao động người dân tộc thiểu số .....
0204. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo của người dân tộc thiểu số .....
0205. Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thất nghiệp.....
0206. Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thiếu việc làm.....
0207. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số làm nghề thủ công truyền thống
0208. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số làm dịch vụ du lịch, sản xuất, kinh doanh.....
3. Thu nhập và chi tiêu hộ dân tộc thiểu số .....
0301. Thu nhập bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số .....
0302. Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng của người dân tộc thiểu số ...
4. Đói nghèo và an sinh xã hội.....
0401. Chỉ số phát triển con người HDI của người dân tộc thiểu số và của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.....
0402. Số lượng, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều người dân tộc thiểu số.....
0403. Số lượng, tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều người dân tộc thiểu số .....
0404. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi .....
0405. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi .....
0406. Tỷ lệ hộ có các trang thiết bị cơ bản phục vụ sinh hoạt của hộ dân tộc thiểu số .....
0407. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số khuyết tật .....
0408. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa .....
0409. Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số di cư tự do.....

0410. Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số du canh, du cư.....
5. An toàn xã hội và an ninh trật tự.....
0501. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy .....
0502. Số vụ, số người dân tộc thiểu số tham gia trao đổi, tàng trữ, vận chuyển và mua bán trái phép các chất ma túy .....
0503. Số vụ, số người dân tộc thiểu số bị mua bán .....
0504. Số vụ, số người dân tộc thiểu số buôn lậu qua biên giới.....
6. Văn hóa, xã hội người dân tộc thiểu số.....
0601. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số thường xuyên mặc trang phục truyền thống của dân tộc mình.....
0602. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số ở nhà truyền thống của dân tộc mình.....
0603. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc và viết chữ của dân tộc mình .....
0604. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng nói của dân tộc mình .....
0605. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng phổ thông.....
0606. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số hiểu biết về lễ hội truyền thống của dân tộc mình.....
0607. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình.....
0608. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết hát bài hát dân ca, dân vũ của dân tộc mình .....
0609. Số lượng, tỷ lệ thôn, bản vùng dân tộc thiểu số có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng .....
0610. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được nghe Đài Tiếng nói Việt Nam/đài địa phương.....
0611. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được xem truyền hình Trung ương/địa phương .....
0612. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tiếp cận Internet .....
7. Tiếp cận giáo dục của người dân tộc thiểu số.....
0701. Số lượng trường phổ thông của vùng đồng bào dân tộc thiểu số .....
0702. Số giáo viên người dân tộc thiểu số.....
0703. Số lượng, tỷ lệ các trường, điểm trường có đủ cơ sở vật chất đạt chuẩn .....
0704. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số trên 10 tuổi mù chữ, tái mù chữ.....
0705. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết đọc, biết viết tiếng Việt
0706. Số lượng, tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số đi học mẫu giáo .....
0707. Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học phổ thông ...
0708. Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học.....
0709. Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban .....

0710. Số lượng, tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số chưa bao giờ đến trường .....
0711. Số lượng người dân tộc thiểu đang theo học trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ .....
0712. Trình độ chuyên môn nghề nghiệp của người dân tộc thiểu số.....
0713. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tốt nghiệp sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học có việc làm .....
8. Tiếp cận y tế của người dân tộc thiểu số.....
0801. Số lượng, tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế kiên cố (đạt chuẩn).....
0802. Số lượng, tỷ lệ trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số có bác sĩ .....
0803. Số lượng, tỷ lệ trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi .....
0804. Số lượng, tỷ lệ bác sĩ, y tá, nhân viên y tế là người dân tộc thiểu số
0805. Số lượng, tỷ lệ thôn, bản vùng dân tộc thiểu số có nhân viên y tế ...
0806. Tỷ suất chết của người mẹ dân tộc thiểu số trong thời gian thai sản
0807. Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ mang thai khám thai của người dân tộc thiểu số .....
0808. Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại .....
0809. Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại cơ sở y tế ..
0810. Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại nhà (có/không có bà đỡ) .....
0811. Số lượng, tỷ lệ ca sinh của phụ nữ người dân tộc thiểu số được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ .....
0812. Tỷ suất chết của trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi.....
0813. Tỷ suất chết của trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi.....
0814. Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin.....
0815. Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng.....
0816. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh .....
0817. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS .....
0818. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số dùng màn tránh muỗi .....
9. Tiếp cận cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội của người dân tộc thiểu số .....
0901. Diện tích đất ở bình quân của một hộ dân tộc thiểu số.....
0902. Diện tích đất sản xuất bình quân của một hộ dân tộc thiểu số .....
0903. Số lượng gia súc bình quân một hộ dân tộc thiểu số .....
0904. Số lượng, tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được được cứng hóa từ trung tâm xã đến các thôn bản.....
0905. Tình trạng đường giao thông từ huyện đến trung tâm xã trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số.....
0906. Số lượng chợ trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số.....

0907. Số doanh nghiệp, cơ sở chế biến nông sản, lâm sản, thủy hải sản trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số.....
0908. Diện tích, tỷ lệ phần trăm đất canh tác được tưới tiêu bình quân hàng năm trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số.....
0909. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng điện lưới quốc gia.....
0910. Số lượng, tỷ lệ thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số có điện lưới quốc gia.....
0911. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh.....
0912. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở kiên cố.....
0913. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh.....
0914. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà, cạnh phòng ở.....
0915. Số lượng, tỷ lệ chủ doanh nghiệp là người dân tộc thiểu số.....
10. Cán bộ, đảng viên người dân tộc thiểu số.....
1001. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia cấp ủy Đảng các cấp ở địa phương.....
1002. Số lượng, tỷ lệ đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số.....
1003. Số lượng, tỷ lệ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là người dân tộc thiểu số.....
1004. Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trong các cơ quan Đảng, nhà nước từ cấp huyện trở lên.....
1005. Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã là người dân tộc thiểu số.....
1006. Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trong các tổ chức chính trị - xã hội.....
1007. Số lượng người có uy tín vùng dân tộc thiểu số.....
11. Tôn giáo người dân tộc thiểu số.....
1101. Số lượng các tín đồ tôn giáo là người dân tộc thiểu số.....
1102. Số lượng chức sắc, chức việc tôn giáo là người dân tộc thiểu số.....
1103. Số cơ sở thờ tự, nơi sinh hoạt tôn giáo trong cộng đồng người dân tộc thiểu số.....
12. Nhân lực cho công tác dân tộc.....
1201. Số lượng công chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp.....
1202. Số lượng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban Dân tộc.....
1203. Số công chức, viên chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp được đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác.....
13. Tài chính cho công tác dân tộc.....
1301. Chi cho ngân sách nhà nước cho phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.....
1302. Số các chương trình, dự án dành cho các dân tộc thiểu số.....